

Số: **0 4 7 0** /CMV – KTTKTC

Hà Nội, ngày **17** tháng **3** năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán (BCTC) quý 4/năm 2022 như sau:

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP**

- Mã chứng khoán: **MVB**

- Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

- Điện thoại: 0243.6647975 Fax: 0243.6647494

- Website: www.cmv.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Hồng Ngân** – Tổng giám đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán quý 4/năm 2022 : BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ.

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận kiểm toán sau thuế giảm so với trước kiểm toán.

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: *không có*.

3. Toàn bộ nội dung công bố thông tin được đăng tải tại website của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: www.cmv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC;

- Văn bản giải trình.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trịnh Hồng Ngân

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 51



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT		
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy Viên		
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên		
- Ông Phạm Văn Lễ	Ủy Viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 09/12/2022	(ii)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/03/2022	(iii)
- Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 12/04/2022	(iv)

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban		
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022.

(ii) Quyết định 0256/QĐ-HĐQT ngày 08/12/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii) Quyết định 0033/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iv) Quyết định 0088/QĐ-HĐQT ngày 07/04/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh phụ thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

Số: 64/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

406
NG
KI
T N
ÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.333.170.781	708.164.769.351
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	135.250.110.663	116.367.314.653
Tiền	111		15.250.110.663	26.367.314.653
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	90.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	60.000.000.000	145.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	145.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.621.601.560	280.092.528.132
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	377.718.984.759	262.553.088.563
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.117.438.071	3.526.777.412
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.020.178.730	14.282.662.157
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(235.000.000)	(270.000.000)
Hàng tồn kho	140	5.6	116.607.035.455	150.229.202.684
Hàng tồn kho	141		116.607.035.455	150.229.202.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.854.423.103	16.475.723.882
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	807.729.900	1.249.743.618
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.107.196.578
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	11.046.693.203	6.118.783.686
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.327.178.905.140	1.485.454.314.047
Các khoản phải thu dài hạn	210		104.449.828.785	93.840.261.647
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	104.449.828.785	93.840.261.647
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		273.003.829.347	366.242.816.828
TSCĐ hữu hình	221	5.7	267.145.713.054	359.744.841.697
- Nguyên giá	222		1.914.114.147.978	1.891.265.808.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.646.968.434.924)	(1.531.520.966.400)
TSCĐ vô hình	227	5.8	5.858.116.293	6.497.975.131
- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.837.731.293)	(2.197.872.455)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	40.006.530.022	42.506.938.150
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.732.344.405)	(19.231.936.277)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.782.199.750	8.136.689.422
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.782.199.750	8.136.689.422
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	511.289.136.296	489.835.853.997
Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(21.453.282.299)
Tài sản dài hạn khác	260		389.647.380.940	484.891.754.003
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	376.834.747.039	468.458.119.199
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	12.812.633.901	16.433.634.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.044.512.075.921	2.193.619.083.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		546.614.161.578	618.138.072.746
Nợ ngắn hạn	310		311.909.814.612	310.182.509.658
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	44.706.421.497	59.139.239.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	52.201.081.155	42.141.317.650
Phải trả người lao động	314		134.475.344.407	127.259.746.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	11.801.178.819	10.476.636.984
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.909.092	15.909.098
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.171.110.926	5.869.967.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	4.961.551.940	32.064.197.154
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	5.587.111.163	3.805.988.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.990.105.613	29.409.506.740
Nợ dài hạn	330		234.704.346.966	307.955.563.088
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	233.569.538.510	304.242.498.634
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	1.134.808.456	3.713.064.454
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.497.897.914.343	1.575.481.010.652
Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.19	1.497.897.914.343	1.575.481.010.652
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		272.552.920.334	164.155.167.340
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.344.994.009	361.325.843.312
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.762.194.837	109.588.003.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131.582.799.172	251.737.839.364
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.044.512.075.921	2.193.619.083.398

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.544.012.239.780	2.276.880.281.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.544.012.239.780	2.276.880.281.585
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.168.894.907.570	1.786.629.388.187
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		375.117.332.210	490.250.893.398
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	51.351.195.472	40.525.491.238
Chi phí tài chính	22	6.4	4.597.472.879	(11.291.918.233)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.050.755.178	26.683.180.030
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	37.637.695.651	37.993.897.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	227.251.447.645	195.152.250.922
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.981.911.507	308.922.154.741
Thu nhập khác	31	6.6	71.238.427	3.222.819.889
Chi phí khác	32	6.7	1.348.557.805	1.673.803.921
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.277.319.378)	1.549.015.968
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.704.592.129	310.471.170.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	20.500.792.054	64.817.104.614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.621.000.903	(6.083.773.269)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		131.582.799.172	251.737.839.364

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	155.704.592.129	310.471.170.709
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	116.053.721.492	100.195.466.958
Các khoản dự phòng	03	(22.285.415.821)	(40.683.983.192)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.142.148.191)	(30.798.330.472)
Chi phí lãi vay	06	26.050.755.178	26.683.180.030
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	228.381.504.787	365.867.504.033
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(119.924.353.505)	225.816.163.458
Tăng giảm hàng tồn kho	10	33.622.167.229	(11.815.697.784)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	29.394.084.238	(10.671.394.503)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	92.065.385.878	(57.775.461.892)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.176.992.391)	(26.664.221.886)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(40.856.837.290)	(92.351.485.925)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.475.219.385	7.796.005.954
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28.227.664.915)	(23.799.940.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.752.513.416	376.401.470.593
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24.600.760.765)	(161.819.581.842)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	27.363.305
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.000.000.000)	(145.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	293.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	10.125.238.052
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.580.272.697	28.275.793.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	109.979.511.932	(268.391.187.224)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	37.296.077.791	192.376.985.710
Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.071.683.129)	(115.484.712.097)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.073.624.000)	(125.937.883.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(265.849.229.338)	(49.045.609.887)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	18.882.796.010	58.964.673.482
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	116.367.314.653	57.402.641.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n.tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	135.250.110.663	116.367.314.653

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 chi nhánh phụ thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 1740 người, trong đó số cán bộ quản lý là 147 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi/đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 01/TKV-KTTC ngày 04/01/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty mẹ - Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ - Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TCSĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ - Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê đất, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty mẹ - Tổng Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với các năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng thêm 54.794.166.067 đồng.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, quỹ môi trường hình thành tài sản.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ - Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty mẹ - Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	889.634.347	469.979.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	14.360.476.316	25.897.334.901
Tương đương tiền	(iii)	120.000.000.000	90.000.000.000
Cộng		<u>135.250.110.663</u>	<u>116.367.314.653</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		889.634.347
Cộng		<u>889.634.347</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		14.360.476.316
Cộng		<u>14.360.476.316</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		120.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>		<i>120.000.000.000</i>
Cộng		<u>120.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	60.000.000.000	60.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	492.941.236.296	-	492.941.236.296	(21.453.282.299)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-
Cộng	511.289.136.296	-	511.289.136.296	(21.453.282.299)
			Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			492.941.236.296	471.487.953.997
			1.740.000.000	1.740.000.000
			16.607.900.000	16.607.900.000
			511.289.136.296	489.835.853.997

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI	Sản xuất kinh doanh cơ khí	51,00%	6.077.638.276	-	51,00%	6.077.638.276	-
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Kinh doanh vật tư, thiết bị	51,00%	6.448.658.514	-	51,00%	6.448.658.514	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	51,00%	3.972.810.207	-	51,00%	3.972.810.207	-
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí	51,00%	4.792.950.351	-	51,00%	4.792.950.351	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	Sản xuất xi măng	84,91%	212.280.140.000	-	84,91%	212.280.140.000	(21.453.282.299)
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	Kinh doanh khách sạn	51,00%	3.862.113.711	-	51,00%	3.862.113.711	-
Công ty CP Xi măng La Hiến VVMI	Sản xuất xi măng	51,38%	55.506.925.237	-	51,38%	55.506.925.237	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	-	57,14%	200.000.000.000	-
Cộng			492.941.236.296	-		492.941.236.296	(21.453.282.299)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,50%	1.500.000.000	-	1,50%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	377.718.984.759	262.553.088.563
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	-	152.008.334.337
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	-	48.906.319.220
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	228.645.625.929	61.054.307.014
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.073.358.830	584.127.992
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>377.718.984.759</u>	<u>262.553.088.563</u>

5.4. Phải thu khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)		<u>01/01/2022</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.020.178.730	-	14.282.662.157	-
Các khoản tạm ứng	-	-	20.400.000	-
Phải thu người lao động	379.946.072	-	290.012.655	-
Thuế TNCN	36.372.550	-	38.979.649	-
Các khoản khác	13.603.860.108	-	13.933.269.853	-
b. Dài hạn	104.449.828.785	-	93.840.261.647	-
Lãi ký cược, ký quỹ	8.556.982.284	-	7.580.848.417	-
Ký quỹ, ký cược	92.684.381.593	-	83.483.569.215	-
Các khoản khác	3.208.464.908	-	2.775.844.015	-
Cộng	<u>118.470.007.515</u>	-	<u>108.122.923.804</u>	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	235.000.000	-	270.000.000	-
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	235.000.000	-	270.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	235.000.000	-	270.000.000	-
Cộng	235.000.000	-	270.000.000	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.996.915.489	-	7.133.715.856	-
Công cụ, dụng cụ	329.802.005	-	301.710.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.560.167.102	-	91.496.091.996	-
Thành phẩm	63.720.150.859	-	51.297.684.241	-
Cộng	116.607.035.455	-	150.229.202.684	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	365.346.818.732	635.206.329.498	846.097.083.666	21.679.687.585	22.935.888.616	1.891.265.808.097
Mua trong năm	-	14.967.296	5.032.704	-	-	20.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.579.633.647	4.714.260.228	13.212.489.191	1.366.198.815	-	22.872.581.881
Tăng khác	-	16.670.000.000	-	-	-	16.670.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(44.242.000)	-	(44.242.000)
Giảm khác	-	(16.670.000.000)	-	-	-	(16.670.000.000)
Số dư cuối năm	368.926.452.379	639.935.557.022	859.314.605.561	23.001.644.400	22.935.888.616	1.914.114.147.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	305.944.792.473	556.994.893.087	635.820.098.555	13.538.358.123	19.222.824.162	1.531.520.966.400
Khấu hao trong năm	12.001.947.457	33.444.717.648	63.775.122.480	3.691.666.941	-	112.913.454.526
Do trích hao mòn	-	-	-	-	2.578.255.998	2.578.255.998
Tăng khác	-	16.670.000.000	-	-	-	16.670.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(44.242.000)	-	(44.242.000)
Giảm khác	-	(16.670.000.000)	-	-	-	(16.670.000.000)
Số dư cuối năm	317.946.739.930	590.439.610.735	699.595.221.035	17.185.783.064	21.801.080.160	1.646.968.434.924
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	59.402.026.259	78.211.436.411	210.276.985.111	8.141.329.462	3.713.064.454	359.744.841.697
- Tại ngày cuối năm	50.979.712.449	49.495.946.287	159.719.384.526	5.815.861.336	1.134.808.456	267.145.713.054

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

149.816.529.737 đồng

1.223.003.966.752 đồng

95.940.029.055 đồng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.133.247.586	57.800.000	1.504.800.000	8.695.847.586
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.133.247.586	57.800.000	1.504.800.000	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.540.177.890	57.800.000	599.894.565	2.197.872.455
Khấu hao trong năm	335.584.176	-	304.274.662	639.858.838
Số dư cuối năm	1.875.762.066	57.800.000	904.169.227	2.837.731.293
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.593.069.696	-	904.905.435	6.497.975.131
- Tại ngày cuối năm	5.257.485.520	-	600.630.773	5.858.116.293

Trong đó: - Giá trị còn lại vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

345.500.000 đồng

-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	19.231.936.277	2.500.408.128	-	21.732.344.405
Nhà cửa, vật kiến trúc	19.231.936.277	2.500.408.128	-	21.732.344.405
Giá trị còn lại	42.506.938.150	-	2.500.408.128	40.006.530.022
Nhà cửa, vật kiến trúc	42.506.938.150	-	2.500.408.128	40.006.530.022

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	8.782.199.750	8.136.689.422
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI:</i>	-	387.561.731
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	-	272.395.076
Các dự án đầu tư khác	-	115.166.655
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty:</i>	8.590.613.597	7.749.127.691
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.295.966.232	2.917.061.666
Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	473.363.490	-
Các dự án đầu tư khác	(10.371.240)	410.910
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	191.586.153	-
Dự án đường bê tông	191.586.153	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	8.782.199.750	8.136.689.422

5.11. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	807.729.900	1.249.743.618
Chi phí bảo hiểm	719.004.834	782.197.238
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.725.066	467.546.380
b. Dài hạn	376.834.747.039	468.458.119.199
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	19.958.625.828	77.469.229.930
Phí sử dụng tài liệu	20.278.651.164	23.332.788.225
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	302.665.578.491	344.970.462.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.931.891.556	22.685.638.975
Cộng	377.642.476.939	469.707.862.817

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.706.421.497	44.706.421.497	59.139.239.055	59.139.239.055
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái nguyên	7.529.930.568	7.529.930.568	555.187.208	555.187.208
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.161.976.680	1.161.976.680	1.051.084.082	1.051.084.082
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	2.186.296.832	2.186.296.832	20.589.564.926	20.589.564.926
Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	5.346.155.439	5.346.155.439
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	478.225.142	478.225.142	188.910.700	188.910.700
Các nhà cung cấp khác	33.349.992.275	33.349.992.275	31.408.336.700	31.408.336.700
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	44.706.421.497	44.706.421.497	59.139.239.055	59.139.239.055

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		31/12/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn (*)	-	-	-	-	-	-
b. Gốc vay dài hạn (*)	336.306.695.788	336.306.695.788	37.296.077.791	135.071.683.129	238.531.090.450	238.531.090.450
Công ty Than Na Dương - VVMI	16.075.302.000	16.075.302.000	5.085.200.000	6.703.502.000	14.457.000.000	14.457.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	99.691.776.107	99.691.776.107	20.115.500.000	89.523.157.189	30.284.118.918	30.284.118.918
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	770.000.000	770.000.000	-	200.000.000	570.000.000	570.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	219.769.617.681	219.769.617.681	12.095.377.791	38.645.023.940	193.219.971.532	193.219.971.532
Cộng	336.306.695.788	336.306.695.788	37.296.077.791	135.071.683.129	238.531.090.450	238.531.090.450

(*) Chi tiết nội dung các hợp đồng vay tại Phụ lục 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	32.064.197.154	32.064.197.154	4.961.551.940	4.961.551.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.912.502.000	1.912.502.000	492.000.000	492.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	19.715.127.214	19.715.127.214	1.896.000.000	1.896.000.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	10.236.567.940	10.236.567.940	2.373.551.940	2.373.551.940
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	336.306.695.788	336.306.695.788	238.531.090.450	238.531.090.450
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	32.064.197.154	32.064.197.154	4.961.551.940	4.961.551.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.912.502.000	1.912.502.000	492.000.000	492.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	19.715.127.214	19.715.127.214	1.896.000.000	1.896.000.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	10.236.567.940	10.236.567.940	2.373.551.940	2.373.551.940
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	304.242.498.634	304.242.498.634	233.569.538.510	233.569.538.510
Công ty Than Na Dương - VVMI	14.162.800.000	14.162.800.000	13.965.000.000	13.965.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	79.976.648.893	79.976.648.893	28.388.118.918	28.388.118.918
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	570.000.000	570.000.000	370.000.000	370.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	209.533.049.741	209.533.049.741	190.846.419.592	190.846.419.592

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.495.349.335	80.254.034.047	69.978.330.293	20.771.053.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.708.150.075	20.500.792.054	30.208.942.129	-
Thuế thu nhập cá nhân	304.838.181	7.177.040.941	6.675.176.154	806.702.968
Thuế tài nguyên	19.156.032.571	303.004.880.597	294.632.178.523	27.528.734.645
Tiền thuế đất và thuế đất	313.489.839	29.435.472.035	29.748.961.874	-
Thuế khác	-	22.900.000	22.900.000	-
Tiền cấp quyền khai thác	580.850.471	54.521.499.574	54.496.306.015	606.044.030
Phí bảo vệ môi trường	1.582.607.178	25.660.316.754	24.754.377.509	2.488.546.423
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	965.049.581	965.049.581	-
Cộng	42.141.317.650	521.541.985.583	511.482.222.078	52.201.081.155
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	11.046.693.203	11.046.693.203
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	6.118.783.686	6.118.783.686	-	-
Cộng	6.118.783.686	6.118.783.686	11.046.693.203	11.046.693.203

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	11.801.178.819	10.476.636.984
Trích trước lãi vay	508.728.316	634.965.529
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.292.450.503	9.841.671.455
b. Dài hạn	-	-
Cộng	11.801.178.819	10.476.636.984

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	7.171.110.926	5.869.967.591
Kinh phí Công đoàn	144.920.316	559.557.730
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	1.671.936.576	-
Chi phí sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	202.351.591	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.423.232.500	1.388.232.500
Phải trả cổ tức	212.283.500	127.067.500
Các khoản khác	3.516.386.443	3.795.109.861
b. Dài hạn	-	-
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	-	-
Cộng	7.171.110.926	5.869.967.591

5.17. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	5.587.111.163	3.805.988.687
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	5.587.111.163	3.805.988.687
b. Dài hạn	1.134.808.456	3.713.064.454
Quỹ môi trường hình thành tài sản	1.134.808.456	3.713.064.454
Cộng	6.721.919.619	7.519.053.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.812.633.901	16.433.634.804
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.812.633.901	16.433.634.804
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	91.191.174.359	329.895.604.880	1.471.086.779.239
Lãi trong năm trước	-	-	251.737.839.364	251.737.839.364
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	72.963.992.981	(220.307.600.932)	(147.343.607.951)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.050.000.000.000	164.155.167.340	361.325.843.312	1.575.481.010.652
Lãi trong năm	-	-	131.582.799.172	131.582.799.172
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	108.397.752.994	(317.563.648.475)	(209.165.895.481)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức: 168.000.000.000 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 40.730.111.106 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng Người quản lý: 435.784.375 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 108.397.752.994 đồng
- Cộng** **317.563.648.475 đồng**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	168.000.000.000	126.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	164.155.167.340
Cộng	272.552.920.334	164.155.167.340

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.544.012.239.780	2.276.880.281.585
Doanh thu bán hàng	2.099.375.024.017	1.933.162.075.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	444.637.215.763	343.718.205.942

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.734.375.830.032	1.449.921.074.645
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	434.519.077.538	336.708.313.542
Cộng	2.168.894.907.570	1.786.629.388.187

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.441.398.080	8.610.607.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.700.039.000	22.118.906.500
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	2.790.003.632	3.469.774.524
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.419.754.760	6.326.202.905
Cộng	51.351.195.472	40.525.491.238

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	26.050.755.178	26.683.180.030
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21.453.282.299)	(37.975.098.263)
Cộng	4.597.472.879	(11.291.918.233)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	227.286.447.645	195.152.250.922
Chi phí nhân viên quản lý	126.151.977.459	116.414.540.918
Chi phí vật liệu quản lý	5.004.184.809	4.770.737.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.413.255.303	2.212.839.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.679.609.576	4.423.990.640
Thuế phí và lệ phí	34.688.527.846	24.463.329.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.359.623.846	8.969.103.057
Chi phí khác bằng tiền	43.989.268.806	33.897.710.211
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	37.637.695.651	37.993.897.206
Chi phí nhân viên	17.389.202.560	15.920.326.006
Chi phí vật liệu bao bì	8.846.735.775	11.352.091.151
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.648.269	115.358.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.545.057.339	1.612.183.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.156.902.955	5.439.724.434
Chi phí khác bằng tiền	5.635.148.753	3.554.213.797
c. Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(35.000.000)	-

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	711.111	68.816.663
Các khoản khác	70.527.316	3.154.003.226
Cộng	71.238.427	3.222.819.889

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản khác	1.348.557.805	1.673.803.921
Cộng	1.348.557.805	1.673.803.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.704.592.129	310.471.170.709
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.952.689.447	35.733.258.862
+ Chi phí trích trước tiền thuê đất	-	3.270.000.000
+ Các khoản khác	6.952.689.447	32.463.258.862
- Các khoản điều chỉnh giảm	62.147.311.516	24.313.906.623
+ Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	1.993.990.217	2.195.000.123
+ Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	38.700.039.000	22.118.906.500
+ Dự phòng đầu tư tài chính	21.453.282.299	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	100.509.970.060	321.890.522.948
- Thu nhập tính thuế	100.509.970.060	321.890.522.948
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.101.994.012	64.378.104.590
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh Coalimex nộp hộ	398.798.042	439.000.024
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.500.792.054	64.817.104.614

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.254.320.059	463.199.928.429
Chi phí nhân công	344.548.087.059	330.239.224.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.053.721.492	100.195.466.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.653.986.540	280.951.445.261
Chi phí khác bằng tiền	605.828.524.172	570.496.399.270
Cộng	2.044.338.639.322	1.745.082.464.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 37.296.077.791 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 135.071.683.129 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.250.110.663	-	135.250.110.663
Phải thu khách hàng	377.718.984.759	-	377.718.984.759
Đầu tư	60.000.000.000	16.607.900.000	76.607.900.000
Phải thu khác	14.020.178.730	104.449.828.785	118.470.007.515
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(235.000.000)	-	(235.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	586.754.274.152	121.057.728.785	707.812.002.937
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	4.961.551.940	233.569.538.510	238.531.090.450
Phải trả người bán	44.706.421.497	-	44.706.421.497
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	18.972.289.745	-	18.972.289.745
Tổng cộng	68.640.263.182	233.569.538.510	302.209.801.692
Chênh lệch thanh khoản thuần	518.114.010.970	(112.511.809.725)	405.602.201.245
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.367.314.653	-	116.367.314.653
Phải thu khách hàng	262.553.088.563	-	262.553.088.563
Đầu tư	145.000.000.000	16.607.900.000	161.607.900.000
Phải thu khác	14.282.662.157	93.840.261.647	108.122.923.804
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(21.453.282.299)	(21.453.282.299)
Tổng cộng	537.933.065.373	88.994.879.348	626.927.944.721
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	32.064.197.154	304.242.498.634	336.306.695.788
Phải trả người bán	59.139.239.055	-	59.139.239.055
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	16.346.604.575	-	16.346.604.575
Tổng cộng	107.550.040.784	304.242.498.634	411.792.539.418
Chênh lệch thanh khoản thuần	430.383.024.589	(215.247.619.286)	215.135.405.303

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	145.000.000.000	60.000.000.000	145.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	496.188.992.274	370.676.012.367	495.953.992.274	370.406.012.367
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>496.188.992.274</i>	<i>370.676.012.367</i>	<i>495.953.992.274</i>	<i>370.406.012.367</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	135.250.110.663	116.367.314.653	135.250.110.663	116.367.314.653
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>135.250.110.663</i>	<i>116.367.314.653</i>	<i>135.250.110.663</i>	<i>116.367.314.653</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	691.439.102.937	632.043.327.020	691.204.102.937	631.773.327.020
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	238.531.090.450	336.306.695.788	238.531.090.450	336.306.695.788
Phải trả người bán	44.706.421.497	59.139.239.055	44.706.421.497	59.139.239.055
Phải trả khác	18.972.289.745	16.346.604.575	18.972.289.745	16.346.604.575
Tổng cộng	302.209.801.692	411.792.539.418	302.209.801.692	411.792.539.418

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	2.028.496.582.036	515.515.657.744	2.544.012.239.780
Giá vốn hàng bán	1.672.086.627.116	496.808.280.454	2.168.894.907.570
Lợi nhuận gộp	356.409.954.920	18.707.377.290	375.117.332.210

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty chỉ phát sinh tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGÁN HẠN						
B	VAY DÀI HẠN			238.531.090.450			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			47.667.975.893			
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI			570.000.000			
1.1	01/2020/469083/HETD	BIDV - CN Thái Nguyên	60	570.000.000	8,60%	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	Đảm bảo bằng Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Phun sương chống bụi
2	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI			30.284.118.918			
2.1	01/2020/TDHN/CBHN-MVB	Ngoại thương VN - CN Hà Nội	60	2.871.285.710	8,575%	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.	Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng.
2.2	02/2020/469088/HETD	BIDV - CN Thái Nguyên	60	27.412.833.208	8,60%	Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1.	Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
3	Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV			2.356.856.975			
3.1	03/2020/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	60	1.349.897.080	9,80%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Già"
3.1	03/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	60	1.006.959.895	9,00%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Công ty Than Na Dương - VVM			14.457.000.000			
4.1	01/2022	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.176.000.000	9,90%	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4.2	01/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	306.000.000	10,40%	Đầu tư Hệ thống phun sương chống bụi	Thế chấp tài sản
4.3	02/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	319.000.000	10,40%	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	Thế chấp tài sản
4.4	02/2020 ngày 20/7/2020	BIDV - CN Lạng Sơn	60	9.469.000.000	9,90%	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐIII	Thế chấp tài sản
4.5	03/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.330.000.000	10,40%	Đầu tư hệ thống bơm nước	Thế chấp tài sản
4.6	02/2022/1710694/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.857.000.000	7,80%	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	Thế chấp tài sản

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
II	Kỳ hạn 5-10 năm			190.863.114.557			
1	Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV			190.863.114.557			
1.1	72/2018-HĐCVĐADDT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	2.548.953.555	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân - Công ty Than Na Dương - VVMI	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	40/2017-HĐCV-SDBS02/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	1.144.807.600	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	41/2017-HĐCVĐAT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	3.316.674.000	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Công ty Than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	41/2018-HĐCVĐAT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	3.992.720.000	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	08/2020/HĐTD/TTKHDNL	TP Bank	96	14.241.311.614	9,00%	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	02/2020/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	29.388.323.636	9,00%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	01/2020/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	72	24.034.272.727	9,50%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

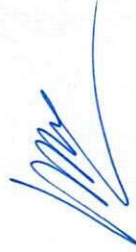
STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
1.8	01/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	27.097.727.271	9,80%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô dự đồ trọng tải trọng 55~60 tấn phục vụ sản xuất	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	02/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	8.232.236.364	10,00%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	01/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	54.927.727.272	8,60%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô chờ than, đất năm 2021	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	02/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	16.886.555.454	8,10%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối Khánh Hoà	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.12	02/2022/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	5.051.805.064	8,10%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THỦY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN